

Bản án số: **37/2022/DS - PT**

Ngày: 18/5/2022

V/v: *tranh chấp QSD đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Lý

Các Thẩm phán: Ông Vương Hồng Giang và bà Trần Thị Nhài

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Lê Ngọc Kim Loan - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 12 và ngày 18 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 74/2021/TLPT-DS ngày 26 tháng 10 năm 2021 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 28/2021/DS-ST ngày 22/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 88/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1954

Đại diện theo ủy quyền:

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1952, có mặt

2. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1988, có mặt

Đều trú tại: tổ 6, phường TD, TP. TN, Thái Nguyên;

Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1958, có mặt

2. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1964 (đã chết)

Đều trú tại: tổ 6, phường TD, TP. TN, Thái Nguyên

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Trần Trọng S, Văn Phòng Luật sư HT, Luật sư Lê Quang N2, Văn phòng Luật sư AT, Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên, có mặt

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1952, có mặt
2. Bà Dương Bích Th, sinh năm 1966, có mặt
3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1952, có mặt
4. Bà Lương Minh C2, sinh năm 1963
5. Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1987
6. Chị Nguyễn Thị Minh T2, sinh năm 1994
7. Anh Nguyễn Đức A2, sinh năm 1993
8. Anh Nguyễn Duy A3, sinh năm 1994

Đều trú tại: tổ 6, phường TD, TP. TN, Thái Nguyên

(Bà Lương Minh C2, anh Nguyễn Tuấn A, chị Nguyễn Thị Minh T2, anh Nguyễn Đức A2, anh Nguyễn Duy A3 có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N, đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn T trình bày:

Năm 1972, Hợp tác xã ĐĐ, phường TD, thành phố TN cấp cho cụ Nguyễn Thị H2 là mẹ đẻ ông N một mảnh đất khoảng 200m² để làm nhà ở. Tiếp giáp với mảnh đất đó có một gò đất hoang không ai sử dụng, trên có hai ngôi mộ không biết của ai. Cụ H2 đã khai hoang gò đất để trồng rau màu, sử dụng từ năm 1972. Năm 1989 hai ngôi mộ được chuyển đi, gia đình Cụ H2 tiếp tục sử dụng toàn bộ phần đất đó. Năm 1993 UBND thành phố TN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Cụ H2 là thửa 273, tờ bản đồ số 3 bản đồ 299, diện tích 440m², nay là thửa đất số 32, tờ bản đồ địa chính số 8, diện tích 356,6m² thuộc tổ 6, phường TD, thành phố TN.

Năm 1998, bờ rào nhà ông Nguyễn Văn Q gồm: cây khúc tần, nhãn, mít chùm cành sang đất nhà ông N, hai bên phát sinh tranh chấp. UBND phường TD đã lập biên bản về việc gia đình ông N thỏa thuận cắt đất cho gia đình ông Q để làm đường đi. Trong biên bản đó ông N có ký, khi đưa cho bà C thì bà C thấy không đúng nên đã ghi ý kiến vào biên bản, không nhất trí với nội dung cắt đất cho ông Q làm đường đi vào nhà ông Q. Năm 2004 Cụ H2 chết, Cụ H2 không có chồng, có duy nhất một người con là ông Nguyễn Văn N. Thửa đất Cụ H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng ông N, bà C tiếp tục sử dụng.

Về hiện trạng đất tranh chấp: gia đình ông Q, Ông V sử dụng làm đường đi và trồng rau từ năm 1998. Ông V xây tường rào, xây cổng năm 2017. Khi Ông V xây cổng và bờ rào, gia đình ông N đã làm đơn trình báo với tổ dân phố nhưng Ông V vẫn xây và cam kết nếu phải trả lại đất thì sẽ phá dỡ công trình xây dựng mà không yêu cầu đền bù. Năm 2003 ông Q đổ đường bê tông kích thước 3x8m làm đường đi thẳng vào nhà ông Q.

Theo kết quả đo đạc hiện trạng, đối chiếu với bản đồ địa chính thì gia đình ông Nguyễn Văn V xây cổng và tường rào lấn chiếm vào thửa đất Cụ H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 6,2 m², ông Nguyễn Văn Q làm đường bê tông và trồng rau là 76,1 m². Nay ông Nguyễn Văn V đã chết, ông Nguyễn Văn N, đại diện theo uỷ quyền bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn T không yêu cầu gia đình ông Nguyễn Văn V phải trả lại phần đất này, mà để cho các hộ gia đình liên quan sử dụng để làm đường đi. Đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Văn Q phải trả lại phần đất gia đình ông N là đường đi, trồng rau với diện tích 76,1 m², thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 8, tại tổ 6, phường TD, thành phố TN.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Q, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Dương Bích Th, trình bày:

Gia đình ông Q sử dụng thửa đất số 28, tờ bản đồ số 32, gia đình Ông V là em trai ông Q sử dụng thửa đất số 27, gia đình bà Nguyễn Thị H là em gái ông Q sử dụng thửa đất số 29, tờ bản đồ số 32, thuộc tổ 6, phường TD, thành phố TN. Đường đi vào nhà ông Q Ông V, bà H trước năm 1998 nối từ đường VTV hiện nay đi vào trước cửa nhà Ông V, vòng ra đằng sau phần đất của cụ HD, trên đất có 02 ngôi mộ của gia đình cụ HD, đến nhà ông Q và vào nhà bà H ở cuối ngõ.

Sau khi cụ Nguyễn Như H3 chuyển 02 ngôi mộ của gia đình vào nghĩa trang dốc Lim, ngày 14/9/1993 cụ H3 viết giấy nhượng lại cho ông Q sử dụng. Ngày 30/5/1997 cụ H3, D lại viết giấy cho đất cho bà T3 là mẹ đẻ ông Q sử dụng. Gia đình ông Q đã sử dụng để làm đường đi và trồng rau từ năm 1998 đến nay.

Hiện trạng đất có đường bê tông do ông Q đổ năm 2002, Ông V xây bờ rào, cổng năm 2017, phần còn lại gia đình ông Q sử dụng để trồng rau. Theo bản đồ địa chính, thì phần đất này nằm trong thửa số 32, tờ bản đồ địa chính số 8, diện tích 356,6m², thuộc tổ 6, phường TD, thành phố TN, UBND thành phố TN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Thị H2 là mẹ đẻ ông N. Khi UBND thành phố TN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Cụ H2 đã cấp chum lên cả phần đất của cụ HD, trên đất có hai ngôi mộ là không đúng.

Ông Nguyễn Văn Q không nhất trí với yêu cầu khởi kiện đòi lại phần đất nêu trên, ông Q yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Nam, đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND thành phố TN cấp cho cụ Nguyễn Thị H2, công nhận quyền sử dụng phần đất cụ HD đã cho gia đình ông.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 28/2021/DSST ngày 22/9/2021 Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 228, Điều 157, Điều 165; khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 164, Điều 166 Bộ luật

dân sự; Điều 166 Luật đất đai năm 2013; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N, đại diện theo uỷ quyền bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn V phải trả lại diện tích 6,2 m² đất, thuộc thửa 32, tờ bản đồ địa chính số 8, tại tổ 6, phường TD, thành phố TN.

2. Bác yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Q về việc yêu cầu Toà án công nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng 76,1 m² đất thuộc thửa 32, tờ bản đồ địa chính số 8, tại tổ 6, phường TD, UBND thành phố TN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Thị H2 ngày 26/10/1993.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N, đại diện theo uỷ quyền bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn T đối với ông Nguyễn Văn Q.

3.1. Buộc ông Nguyễn Văn Q phải trả lại cho ông Nguyễn Văn N diện tích đất ông Q sử dụng làm đường đi và trồng rau là 76,1 m², thuộc thửa số 32, tờ bản đồ địa chính số 8, tại tổ 6, phường TD, thành phố TN (có sơ đồ chi tiết kèm theo là các điểm 2,3,4,5,9,8,7,6,2).

3.2. Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn V, gồm bà Dương Bích Th, anh Nguyễn Đức A2, anh Nguyễn Duy A3 hiện đang sử dụng đất, phải tháo dỡ công trình xây dựng, trả lại phần đất làm đường đi theo bản đồ địa chính vào các hộ gia đình ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị H. Các hộ gia đình ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị H được sử dụng 6,2 m² đất thuộc thửa số 32, tờ bản đồ địa chính số 8, tại tổ 6, phường TD, thành phố TN làm đường đi chung (có sơ đồ chi tiết kèm theo là các điểm 1,2,3,4,1)

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn Q; Hoàn trả ông Nguyễn Văn N 7.500.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 000220 ngày 14/10/2010 và 500.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0003548 ngày 06/7/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn Q phải chịu 7.900.000 đồng chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản trả cho ông Nguyễn Văn N.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/9/2021 bị đơn ông Nguyễn Văn Q kháng cáo toàn bộ bản án, với lý do phần diện tích đất tranh chấp trước đây là phần đất có 02 ngôi mộ của gia đình cụ H3, năm 1993, 1995 đã được vợ chồng cụ Nguyễn Như

H3 đã viết giấy tặng cho gia đình ông và ông N đã tự nguyện viết đơn đề nghị UBND phường đồng ý cắt cho gia đình ông Q một con đường rộng 3 mét nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét. Đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Cụ H2; Công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp cho gia đình ông.

Tại phiên toà phúc thẩm ông Q giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về nội dung và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể: Phần diện tích đất tranh chấp trước đây là phần đất có 02 ngôi mộ của gia đình cụ H3, năm 1993, 1995 đã được vợ chồng cụ Nguyễn Như H3 đã viết giấy tặng cho gia đình ông Q và ông N đã tự nguyện viết đơn đề nghị UBND phường đồng ý cắt cho gia đình ông Q một con đường nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét; Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 13/4/2021, Tòa án sơ thẩm chỉ triệu tập ông Q và ông N tham gia mà không triệu tập những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa chị Nguyễn Thị Thùy L là con gái Ông V (Ông V đã chết ngày 18/8/2021) và chị Nguyễn Thị Như Th2 là con gái của ông Q vào tham gia tố tụng là vi phạm. Bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông N về việc buộc Ông V trả lại diện tích 6,2m² đất nhưng lại buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Ông V phải tháo dỡ công trình xây dựng để trả lại phần đường đi là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Sơ đồ hiện trạng kèm theo bản án có số liệu khác với số liệu của cơ quan chuyên môn đo vẽ tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ, đây là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán, chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q, hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xác định và đưa thiếu người tham gia tố tụng là chị Nguyễn Thị Thùy L là con gái Ông V và chị Nguyễn Thị Như Th2 là con gái của ông Q; Về thu thập tài liệu, chứng cứ còn nhiều tình tiết chưa được cấp sơ thẩm thu thập, nhiều nội dung còn mâu thuẫn mà đã tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đủ căn cứ. Bản án sơ thẩm đình chỉ

giải quyết đối với yêu cầu của ông N về việc buộc Ông V trả lại diện tích 6,2m² đất nhưng lại buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Ông V phải tháo dỡ công trình xây dựng để trả lại phần đường đi là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Sơ đồ hiện trạng kèm theo bản án sơ thẩm có số liệu không trùng khớp với trích đo hiện trạng do Công ty HNC cung cấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn Q kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo là hợp lệ và đã nộp dự phí kháng cáo là hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm

[2.] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Q cho rằng phần diện tích đất tranh chấp trước đây là phần đất có 02 ngôi mộ của gia đình cụ H3, năm 1993, 1995 đã được vợ chồng cụ Nguyễn Như H3 đã viết giấy tặng cho gia đình ông và ông N đã tự nguyện viết đơn đề nghị UBND phường đồng ý cắt cho gia đình ông một con đường rộng 3 mét nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ngày 14/9/1993 cụ Nguyễn Như H3 có đơn gửi Ủy ban nhân dân phường TD; giấy cho đất ngày 30/5/1997, cụ Nguyễn Như H3 trình bày: Do gia đình Cụ H2 làm nhà vệ sinh và chuồng trại sát phần mộ, nên gia đình đã phải chuyển phần mộ đi nơi khác (BL số 32, 35).

Tại giấy gửi UBND phường TD đề ngày 07/9/1995, cụ Nguyễn Như H3 trình bày nội dung: Cụ H2 sơ tán ở đâu đến làm nhà vào sát với phần mộ, làm hố phân lợn sát ngay đầu mộ. Năm 1989 gia đình cụ H3 chuyển mộ đi chỗ khác (BL số 42). Như vậy, gia đình Cụ H2 đã sử dụng phần đất tiếp giáp với phần đất trên có 02 ngôi mộ của gia đình cụ H3 từ trước năm 1989.

Phần đất gia đình cụ H3 dùng để táng 02 ngôi mộ, nhưng phần đất xung quanh còn lại gia đình Cụ H2 sử dụng thể hiện bằng việc trồng rau, làm hồ nước phân (việc này cụ Nguyễn Như H3 đã trình bày trong đơn). Năm 1989 gia đình cụ H3 chuyển mộ đi thì gia đình Cụ H2 tiếp tục sử dụng cả phần đất trên có 02 ngôi mộ. Việc gia đình cụ H3 sử dụng đất để làm mồ mả, sau đó di chuyển đi chỗ khác không phải là căn cứ xác lập quyền sử dụng đất cho cụ H3, nên cụ H3 không có quyền được tặng cho đất cho ông Q. Ngày 14/9/1993 và ngày 30/5/1997 cụ H3 viết giấy nhượng lại, giấy cho phần đất này cho gia đình ông Q, trong khi gia đình Cụ H2 đã sử dụng ổn định từ trước năm 1989, ngày 26/10/1993 UBND thành phố TN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Cụ H2.

Mặt khác, tại các giấy cụ Nguyễn Như H3 viết nhượng lại phần đất này cho gia đình ông Q (lúc viết cho, lúc viết nhượng) không có diện tích, số thửa, số tờ bản đồ và không có bất cứ tài liệu gì xác định quyền sở hữu của cụ H3 đối với thửa đất trên. Trong khi đó năm 1993 cụ Nguyễn Thị H2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có số thửa, diện tích, tờ bản đồ cụ thể.

Bản thân ông Q tại phiên toà phúc thẩm khi được hỏi cụ H3 cho đất gia đình ông tại thửa nào? Tờ bản đồ số bao nhiêu? Diện tích bao nhiêu m²? Thì ông Q không biết. Tại đơn kháng cáo cũng như lời trình bày tại phiên toà phúc thẩm ông Q đề nghị được công nhận diện tích đất đang tranh chấp nhưng hỏi đề nghị công nhận bao nhiêu m² thì ông không trả lời được. Ông Q khai năm 1993 cụ HD cho đất gia đình ông nhưng đến năm 1998 gia đình ông mới sử dụng và chưa bao giờ kê khai đề xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Q cho rằng khi Cụ H2 còn sống cũng đã nhất trí cắt đất cho gia đình ông làm đường đi. Tuy nhiên, tại (bút lục số 39) đơn của Cụ H2 1997 (do ông Q nộp) thể hiện cụ không nhất trí việc gia đình ông Q lấn chiếm đất của gia đình cụ.

[2.2] Về nội dung toà án cấp sơ thẩm không thu thập tài liệu chứng cứ, HĐXX thấy rằng: Tại biên bản xác minh ngày 18/9/2013 tại UBND phường TD và công văn số 530/CV-TN&MT ngày 08/6/2015 của Phòng TN&MT thể hiện ngoài tài liệu chứng cứ đã giao cho Toà án, UBND phường không còn lưu giữ tài liệu nào khác, như vậy cấp sơ thẩm đã xác minh thu thập hết nguồn tài liệu chứng cứ đối với hồ sơ cấp đất có tranh chấp.

[2.3] Việc xác định và đưa thiếu người tham gia tố tụng là chị Nguyễn Thị Thùy L là con gái Ông V và chị Nguyễn Thị Như Th2 là con gái của ông Q. Thấy rằng: Chị Th2 là con gái ông Q, hiện đã lấy chồng và không ở cùng ông Q, do vậy Chị Th2 không liên quan gì đến vụ án. Đối với chị L con gái ông V, bà Th (vợ Ông V) khai chị L cho tiền để xây trụ công, đây là mối quan hệ gia đình giữa chị L và Ông V bà Th. Tuy nhiên, Ông V đã chết lẽ ra cấp sơ thẩm phải xác định chị L là một trong các người kế thừa quyền nghĩa vụ của Ông V, đây là thiếu sót của cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Mặc dù vậy trong vụ án này phía ông N đã rút yêu cầu khởi kiện đối với Ông V, nên việc không đưa chị L vào tham gia cũng không ảnh hưởng quyền lợi của đương sự, cũng làm thay đổi bản chất vụ án. Nên không đặt ra vấn đề huỷ án sơ thẩm như đề nghị của phía bị đơn cũng như đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên toà.

[2.4] Đối với nội dung toà án cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với ông Nguyễn Văn V, nhưng vẫn tuyên những người kế thừa quyền nghĩa vụ của Ông V tháo dỡ công trình trên đất là không phù hợp, vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét thấy, khi giải quyết buộc ông Q

phải trả lại đất cho gia đình ông N thì gia đình ông Q, bà H, gia đình Ông V phải đi lại con đường cũ có trên bản đồ địa chính (có trước 1998) trong khi đó gia đình Ông V đã xây công, bờ rào. Để tạo điều cho các đương sự và không làm phát sinh vụ kiện khác, cấp sơ thẩm đã buộc những người kế thừa quyền nghĩa vụ của Ông V đang trực tiếp sử dụng tháo dỡ là phù hợp với pháp luật và thực tế.

[2.5] Về trích lục sơ đồ kèm theo bản án và bản trích đo vẽ của cơ quan đo đạc là Công ty TNHH HNC thì HĐXX thấy: Bản đo vẽ của Công ty TNHH HNC xác định hiện trạng sử dụng tại vị trí đất có tranh chấp, còn trích lục sơ đồ kèm theo bản án của HĐXX sơ thẩm lấy số liệu của bản đồ địa chính. Do vậy có sự không giống nhau về số liệu. Xét thấy, HĐXX cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả lại đất theo gianh giới bản đồ địa chính là không phù hợp, mà cần buộc bị đơn trả cho nguyên đơn diện tích đất theo đúng hiện trạng mà bị đơn sử dụng (theo kết quả đo đạc của Công ty TNHH HNC) mới là phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế nên cần sửa án về phần này.

Như vậy, với những phân tích ở trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn, lời trình bày của Luật sư và đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

[3.] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn Q; Hoàn trả ông Nguyễn Văn N 7.500.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 000220 ngày 14/10/2010 và 500.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0003548 ngày 06/7/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN.

Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn Q.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn Q phải chịu 7.900.000 đồng chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản trả lại cho ông Nguyễn Văn N

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 95, 96, 97, 100, khoản 1 Điều 166, Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 28/2021/DS-ST ngày 22/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N, đại diện theo uỷ quyền bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn V phải trả lại diện tích 6,2 m² đất, thuộc thửa 32, tờ bản đồ địa chính số 8, tại tổ 6, phường TD, thành phố TN.

2. Bác yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Q về việc yêu cầu Toà án công nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng 76,1 m² đất thuộc thửa 32, tờ bản đồ địa chính số 8, tại tổ 6, phường TD, UBND thành phố TN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Thị H2 ngày 26/10/1993.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N, đại diện theo uỷ quyền bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn T đối với ông Nguyễn Văn Q.

3.1. Buộc ông Nguyễn Văn Q phải trả lại cho ông Nguyễn Văn N diện tích đất ông Q sử dụng làm đường đi và trồng rau là 71,2 m², thuộc thửa số 32, tờ bản đồ địa chính số 8, tại tổ 6, phường TD, thành phố TN (có sơ đồ chi tiết kèm theo là các điểm 2,3,5,9,8,7,6,2) (có sơ đồ kèm theo)

3.2. Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn V, gồm bà Dương Bích Th, anh Nguyễn Đức A2, anh Nguyễn Duy A3 hiện đang sử dụng đất, phải tháo dỡ công trình xây dựng, trả lại phần đất làm đường đi theo bản đồ địa chính vào các hộ gia đình ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị H. Các hộ gia đình ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị H được sử dụng 6,1 m² đất thuộc thửa số 32, tờ bản đồ địa chính số 8, tại tổ 6, phường TD, thành phố TN làm đường đi chung (có sơ đồ chi tiết kèm theo là các điểm 1,2,3,4,1)

4. Về án phí:

4.1. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn Q; Hoàn trả ông Nguyễn Văn N 7.500.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 000220 ngày 14/10/2010 và 500.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0003548 ngày 06/7/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN.

4.2. *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn Q, trả lại ông Q 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0000502 ngày 05/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên

5. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn Q phải chịu 7.900.000 đồng chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản trả lại cho ông Nguyễn Văn N.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được Thi hành án Dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vương Hồng Giang

Trần Thị Nhài

Nguyễn Minh Lý